CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2026.09.29 12:08:20 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 69

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2026
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên Ủy ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2026
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2026
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2026
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 9 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA - TỈNH TÂY NINH

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11929623/68576664

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**16.857.144.703.572**	**14.258.223.051.150**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1.250.995.106.293***	***2.280.656.640.296***
111	1. Tiền		580.077.347.913	370.968.332.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		670.917.758.380	1.909.688.307.964
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***4.674.563.213.436***	***2.267.275.452.286***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	616.970.294.369	487.232.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(15.095.111.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	4.072.688.030.389	1.795.278.944.443
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.270.917.168.668***	***8.518.694.235.595***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.010.061.215.193	2.227.670.878.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.389.876.455.664	4.717.679.261.067
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	482.590.000.000	301.510.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.435.513.455.747	1.340.092.347.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(47.123.957.936)	(68.258.251.475)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.617.418.782.336***	***1.165.499.324.149***
141	1. Hàng tồn kho		1.628.271.566.978	1.175.775.826.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.852.784.642)	(10.276.502.364)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***43.250.432.839***	***26.097.398.824***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	27.270.565.933	13.711.688.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	6.951.917.266	2.751.623.594
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	9.027.949.640	9.634.086.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.681.639.391.246**	**20.639.923.040.656**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.625.607.755.865***	***2.616.550.446.658***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.329.781.248	172.655.324.321
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.001.894.058.878	1.014.097.769.858
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	13.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.456.383.915.739	1.416.797.352.479
220	***II. Tài sản cố định***		***577.741.391.316***	***498.134.891.671***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	447.199.390.789	361.766.107.988
222	Nguyên giá		2.446.477.525.856	2.314.440.035.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.999.278.135.067)	(1.952.673.927.247)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.937.124.761	14.322.004.423
225	Nguyên giá		15.473.944.396	20.025.323.577
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(536.819.635)	(5.703.319.154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	115.604.875.766	122.046.779.260
228	Nguyên giá		236.011.508.239	227.204.665.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.406.632.473)	(105.157.886.364)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***120.752.777.713***	***124.971.246.781***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(47.238.963.553)	(43.020.494.485)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***16***	***262.549.526.950***	***200.277.409.835***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		262.549.526.950	200.277.409.835
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***16.857.609.345.250***	***16.964.719.193.716***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(734.416.444)	(131.660.045.478)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***237.378.594.152***	***235.269.851.995***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	229.977.475.688	227.926.361.759
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.401.118.464	7.343.490.236
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**37.538.784.094.818**	**34.898.146.091.806**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**20.637.148.255.439**	**18.732.352.055.071**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***14.683.152.038.662***	***12.212.096.874.388***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.427.385.391.362	1.470.298.031.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.139.213.851.092	565.524.689.643
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	3.481.246.135	26.692.392.211
314	4. Phải trả người lao động		9.214.241.151	6.079.866.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	221.248.063.813	209.161.456.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		58.018.024	77.814.082
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.400.261.358.175	1.418.404.182.683
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.430.972.581.841	8.515.499.482.802
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.17	51.317.287.069	358.958.974
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.953.996.216.777***	***6.520.255.180.683***
337	1. Phải trả dài hạn khác	3.17	4.262.924.760	6.193.342.030
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	4.956.843.529.767	6.509.824.876.403
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	24	988.652.800.000	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**16.901.635.839.379**	**16.165.794.036.735**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***16.901.635.839.379***	***16.165.794.036.735***
411	1. Vốn cổ phần		9.280.263.750.000	8.361.563.710.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		9.064.150.420.000	*8.145.450.380.000*
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*		216.113.330.000	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		805.136.770.404	987.995.007.760
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		403.556.345.121	*248.685.016.346*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		401.580.425.283	*739.309.991.414*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**37.538.784.094.818**	**34.898.146.091.806**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.805.683.855.443	17.675.806.744.350
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(5.759.322.458)	(4.074.219.325)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.799.924.532.985	17.671.732.525.025
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(14.650.091.631.104)	(16.326.635.254.738)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.149.832.901.881	1.345.097.270.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	1.604.026.623.425	1.587.418.636.304
22	7. Chi phí tài chính	28	(1.698.219.934.714)	(1.483.617.794.295)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.371.521.660.258)*	*(1.325.226.008.053)*
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(271.630.806.605)	(235.639.241.011)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(379.582.511.864)	(372.781.567.295)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		404.426.272.123	840.477.303.990
31	11. Thu nhập khác	30	61.080.470.181	27.135.612.641
32	12. Chi phí khác	30	(2.071.444.485)	(37.058.214.371)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	59.009.025.696	(9.922.601.730)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		463.435.297.819	830.554.702.260
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(3.508.612.544)	(13.154.055.273)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	57.628.228	(289.855.572)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		459.984.313.503	817.110.791.415

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**463.435.297.819**	**830.554.702.260**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	77.324.471.008	76.294.917.030
03	Hoàn nhập dự phòng		(151.567.262.067)	(53.612.154.360)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.281.677.370	14.504.620.439
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.516.562.101.996)	(1.430.904.913.910)
06	Chi phí lãi vay	28	1.371.521.660.258	1.325.226.008.053
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**290.433.742.392**	**762.063.179.512**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.974.300.005.623)	24.027.959.724
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(452.495.740.465)	416.929.708.879
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		2.283.078.435.787	(2.609.248.042.971)
12	Tăng chi phí trả trước		(957.731.168.461)	(27.299.860.466)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(129.737.425.204)	34.051.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.547.375.828.526)	(1.203.514.218.967)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(5.549.577.801)	(29.124.127.895)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.455.804.544)	(93.081.765.526)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.514.133.372.445)**	**(2.725.196.167.710)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(221.049.154.735)	(127.543.343.250)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		19.190.797.879	11.874.853.784
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(5.342.609.540.617)	(5.773.863.383.862)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		4.182.790.836.209	5.612.090.903.520
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.516.773.566.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		631.457.719.000	752.831.450.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.574.450.781.887	1.111.388.175.337
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**844.231.439.623**	**(929.994.910.971)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	25	405.675.510.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	24.988.329.412.555	29.887.914.808.124
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(24.655.361.191.815)	(26.748.817.119.809)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(5.089.479.707)	(4.248.824.702)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(93.139.468.459)	(73.917.455.695)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**640.414.782.574**	**3.060.931.407.918**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.029.487.150.248)**	**(594.259.670.763)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**2.280.656.640.296**	**2.874.916.311.059**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(174.383.755)	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	4	**1.250.995.106.293**	**2.280.656.640.296**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 887 người (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 681 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để Ngày 28 tháng 9 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành như trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2027.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.872.774.561	6.648.375.062
Tiền gửi ngân hàng	578.204.573.352	364.319.957.270
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	670.917.758.380	1.909.688.307.964
TỔNG CỘNG	**1.250.995.106.293**	**2.280.656.640.296**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*GVR*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	48.766.775	328.000	558.456	49.653.231
Giá gốc *(VND)*	588.780.533.051	12.819.430.351	15.370.330.967	616.970.294.369
Dự phòng *(VND)*	-	(2.061.030.351)	(13.034.080.971)	(15.095.111.322)
Giá trị thuần *(VND)*	588.780.533.051	10.758.400.000	2.336.249.996	601.875.183.047
Giá trị hợp lý *(VND)*	716.871.598.380	10.758.400.000	2.630.877.200	730.260.875.580

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*GVR*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	39.376.509	328.000	535.000	40.239.509
Giá gốc *(VND)*	459.043.107.847	12.819.430.351	15.370.330.967	487.232.869.165
Dự phòng *(VND)*	-	(2.881.030.351)	(12.355.330.971)	(15.236.361.322)
Giá trị thuần *(VND)*	459.043.107.847	9.938.400.000	3.014.999.996	471.996.507.843
Giá trị hợp lý *(VND)*	635.930.620.350	9.938.400.000	3.014.999.996	648.884.020.346

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 24.4)*

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.010.061.215.193**	**2.227.670.878.738**
Phải thu từ khách hàng	1.217.754.051.341	1.089.623.992.650
- *Chi nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồng Nai*	*89.039.520.000*	*19.051.524.195*
- *Công ty Mua bán Điện*	*54.920.205.642*	*54.920.205.642*
Công ty TNHH URC Việt Nam	*45.189.360.000*	*15.403.500.000*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Liên Khởi Tiến*	*38.760.000.000*	*308.280.000*
- *Công ty TNHH MTV Masan HG*	*37.025.305.200*	*78.678.237.750*
- *Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam*	*36.026.614.080*	*28.477.575.000*
- *Công ty TNHH Nestlé Việt Nam*	*33.408.941.400*	*23.161.695.375*
- *Khác*	*883.384.105.019*	*869.622.974.688*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	1.792.307.163.852	1.138.046.886.088
Dài hạn	**167.329.781.248**	**172.655.324.321**
Phải thu bên liên quan *(TM số 33)*	167.329.781.248	172.655.324.321
TỔNG CỘNG	**3.177.390.996.441**	**2.400.326.203.059**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(19.616.379.629)	(22.686.942.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.157.774.616.812**	**2.377.639.260.499**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	22.686.942.560	28.132.959.862
Hoàn nhập trong năm	(3.070.562.931)	(5.446.017.302)
Số cuối năm	19.616.379.629	22.686.942.560

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.389.876.455.664**	**4.717.679.261.067**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	1.568.661.617.649	1.539.740.161.080
Trả trước cho nông dân *(*)*	*961.799.729.857*	1.262.764.406.255
Trả trước cho các bên khác	*1.859.415.108.158*	1.915.174.693.732
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*559.635.621.600*	-
- *Công ty Cổ phần Agris Tây Ninh*	*400.369.496.000*	-
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*136.663.925.590*	*519.319.590*
- *Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd*	*101.528.171.800*	*120.919.483.680*
- *Khác*	*619.658.343.168*	*1.793.735.890.462*
Dài hạn	**1.001.894.058.878**	**1.014.097.769.858**
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)*	802.666.773.476	824.467.647.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	199.227.285.402	189.630.122.858
TỔNG CỘNG	**5.391.770.514.542**	**5.731.777.030.925**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(10.293.000.520)	(21.349.689.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.381.477.514.022**	**5.710.427.341.673**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng thu nhập tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	21.349.689.252	27.040.525.018
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.056.688.732)	(5.690.835.766)
Số cuối năm	10.293.000.520	21.349.689.252

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.435.513.455.747**	**1.340.092.347.265**
Lãi phải thu từ tiền gửi, tiền cho vay, khoản ứng trước cho nông dân và nhà cung cấp	881.669.202.027	564.846.348.427
Nhờ thu hộ khoản ứng trước cho nông dân	416.833.054.243	-
Tạm ứng cho nhân viên	49.912.588.923	67.646.694.282
Phải thu cổ tức	26.745.060.000	415.681.060.000
Chi hộ	21.857.331.268	35.503.573.209
Ký quỹ	15.099.700.277	21.182.391.657
Thanh lý các khoản đầu tư	-	209.352.279.000
Khác	23.396.519.009	25.880.000.690
Dài hạn	**1.456.383.915.739**	**1.416.797.352.479**
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") *(*)*	1.315.500.000.000	1.315.500.000.000
Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	66.579.462.140	40.299.802.140
Đặt cọc thuê đất	54.177.617.165	54.635.849.929
Lãi phải thu	20.126.836.434	6.361.700.410
TỔNG CỘNG	**2.891.897.371.486**	**2.756.889.699.744**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.214.577.787)	(24.221.619.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.874.682.793.699**	**2.732.668.080.081**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*1.385.347.103.975*	*1.177.624.774.061*
Phải thu từ các bên khác	*1.489.335.689.724*	*1.555.043.306.020*

(*) Bao gồm 3 khoản góp vốn vào HĐHTKD theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

Tên công ty	*Nội dung Dự án*	*Phân chia lợi nhuận cho Công ty*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Thành Công ("TTC Food")	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 5 tháng 11 năm 2026	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	763.500.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa	Mở rộng thị trường nội địa. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 30 tháng 6 năm 2027	90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
TỔNG CỘNG			**1.315.500.000.000**	**1.315.500.000.000**

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	24.221.619.663	23.142.594.171
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.079.025.492
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.007.041.876)	-
Số cuối năm	17.214.577.787	24.221.619.663

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	539.743.184.163	(2.516.105.228)	316.415.088.634	-
Hàng hóa	480.453.195.946	-	458.676.149.876	(289.231.680)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293.622.756.821	-	187.852.961.890	-
Nguyên vật liệu	216.248.804.949	(7.572.987.006)	120.346.868.263	(8.638.815.720)
Hàng mua đang đi đường	93.909.592.861	-	89.282.414.838	-
Công cụ, dụng cụ	2.700.135.201	(763.692.408)	3.202.343.012	(1.348.454.964)
Hàng gửi đi bán	1.593.897.037	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.628.271.566.978**	**(10.852.784.642)**	**1.175.775.826.513**	**(10.276.502.364)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.276.502.364	13.175.058.075
Dự phòng trong năm	576.282.278	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.898.555.711)
Số cuối năm	10.852.784.642	10.276.502.364

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	341.900.000.000	173.820.000.000
Phải thu bên khác *(*)*	140.690.000.000	140.690.000.000
TỔNG CỘNG	**482.590.000.000**	**314.510.000.000**

(*) Bao gồm khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước với giá trị 140.690.000.000 VND, kỳ hạn một (1) năm và hưởng lãi suất 10,5%/năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.814.552.674.455	381.638.705.915	34.073.225.791	19.843.980.799	64.331.448.275	2.314.440.035.235
Mua mới	105.445.722.795	35.928.624.243	260.000.000	8.302.509.275	10.069.588.985	160.006.445.298
Thanh lý	(18.442.615.570)	(8.415.667.232)	(48.100.000)	(1.031.625.655)	(30.946.220)	(27.968.954.677)
Số cuối năm	1.901.555.781.680	409.151.662.926	34.285.125.791	27.114.864.419	74.370.091.040	2.446.477.525.856
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*1.368.314.031.798*	*20.699.634.129*	*6.533.029.629*	*6.642.706.217*	*57.862.157.952*	*1.460.051.559.725*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	1.584.065.309.357	276.940.154.737	17.484.886.124	13.586.022.472	60.597.554.557	1.952.673.927.247
Khấu hao trong năm	33.289.213.880	15.540.014.426	2.813.692.182	2.700.551.448	1.498.221.130	55.841.693.066
Thanh lý	(3.403.387.676)	(4.780.252.631)	(26.866.816)	(996.031.903)	(30.946.220)	(9.237.485.246)
Số cuối năm	1.613.951.135.561	287.699.916.532	20.271.711.490	15.290.542.017	62.064.829.467	1.999.278.135.067
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	230.487.365.098	104.698.551.178	16.588.339.667	6.257.958.327	3.733.893.718	361.766.107.988
Số cuối năm	287.604.646.119	121.451.746.394	14.013.414.301	11.824.322.402	12.305.261.573	447.199.390.789
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1 & 24.3)	*287.593.811.484*	*59.459.203.696*	*241.906.850*	*73.877.810*	*423.340.403*	*347.792.140.243*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	20.025.323.577
Thuê mới	15.473.944.396
Trả lại tài sản thuê	(20.025.323.577)
Số cuối năm	15.473.944.396
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	5.703.319.154
Khấu hao trong năm	1.123.307.676
Trả lại tài sản thuê	(6.289.807.195)
Số cuối năm	536.819.635
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	14.322.004.423
Số cuối năm	14.937.124.761

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	66.165.258.934	161.039.406.690	227.204.665.624
Mua mới	-	9.699.097.704	9.699.097.704
Thanh lý	(361.519.289)	(530.735.800)	(892.255.089)
Số cuối năm	65.803.739.645	170.207.768.594	236.011.508.239
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*24.068.626.535*	*14.395.659.870*	*38.464.286.405*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	40.200.151.459	64.957.734.905	105.157.886.364
Hao mòn trong năm	2.272.733.753	13.868.267.445	16.141.001.198
Thanh lý	(361.519.289)	(530.735.800)	(892.255.089)
Số cuối năm	42.111.365.923	78.295.266.550	120.406.632.473
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	25.965.107.475	96.081.671.785	122.046.779.260
Số cuối năm	23.692.373.722	91.912.502.044	115.604.875.766
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1 & 24.3)	*22.685.791.556*	-	*22.685.791.556*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	33.556.092.412	9.464.402.073	43.020.494.485
Khấu hao trong năm	3.613.970.703	604.498.365	4.218.469.068
Số cuối năm	37.170.063.115	10.068.900.438	47.238.963.553
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	105.139.225.854	19.832.020.927	124.971.246.781
Số cuối năm	101.525.255.151	19.227.522.562	120.752.777.713
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1 & 24.3)	*101.525.255.151*	*19.227.522.562*	*120.752.777.713*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	20.337.508.053	21.585.329.944
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(17.155.028.133)	(15.284.122.924)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	176.095.484.379	112.118.513.665
Chi phí bảo trì sửa chữa	62.006.011.614	60.741.388.342
Khác	24.448.030.957	27.417.507.828
TỔNG CỘNG	**262.549.526.950**	**200.277.409.835**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 17.1)*	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 17.2)*	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(TM số 17.3)*	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.858.343.761.694**	**17.096.379.239.194**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)	(131.660.045.478)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.857.609.345.250**	**16.964.719.193.716**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	131.660.045.478	157.413.210.979
Hoàn nhập trích lập trong năm	(130.925.629.034)	(25.753.165.501)
Số cuối năm	734.416.444	131.660.045.478

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (đang hoạt động)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	5.575.815.108.959	99,98	99,98	5.575.815.108.959	99,98	99,98
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	5.337.824.715.191	100,00	90,00	5.337.824.715.191	100,00	90,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS ("Công ty Phát triển Nông Nghiệp AgriS")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	1.395.000.000.000	90,00	90,00	1.395.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào công ty con (đang hoạt động)* (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty TNHH TSU Australia	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	707.935.000.000	100,00	100,00	707.935.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	97,97	97,97	658.850.304.600	97,97	97,97
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	-	-	-	160.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG		**15.391.504.328.750**			**15.551.504.328.750**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-			(62.890.151.534)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**15.391.504.328.750**			**15.488.614.177.216**		

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào công ty con (đang hoạt động)* (tiếp theo)

(*)Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.436.105.016.500	17,00	1.436.105.016.500	17,00
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương *(*)*	-	-	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt *(*)*	-	-	31.579.200.000	18,36
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**1.436.839.432.944**		**1.504.874.910.444**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.436.105.016.500**		**1.436.105.016.500**	

(*) Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở trong Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương và Công ty Cổ phần Sorbital Pháp – Việt cho các nhà đầu tư khác vào ngày 24 tháng 10 năm 2025 với tổng giá phí chuyển nhượng tương ứng là 20.000.000.000 VND và 22.105.440.000 VND.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

17.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,68% đến 5,73%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: từ 5,68% đến 8,8%/năm).

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khoản vay	21.072.727.580	458.246.620
Chi phí bảo hiểm	2.478.585.837	1.044.224.362
Chi phí thuê đất	-	3.994.952.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.719.252.516	8.214.265.345
TỔNG CỘNG	**27.270.565.933**	**13.711.688.661**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	99.766.783.585	102.397.370.012
Chi phí tư vấn	90.651.276.137	105.908.591.341
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	28.537.537.172	16.886.633.305
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.021.878.794	2.733.767.101
TỔNG CỘNG	**229.977.475.688**	**227.926.361.759**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	830.286.402.059	874.458.676.354
Phải trả nông dân	24.695.661.034	114.395.965.278
Phải trả cho người bán khác	572.403.328.269	481.443.389.464
Trong đó:		
- *Global Mind Agriculture Pte., Ltd*	*256.990.127.086*	*106.413.228.783*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*136.144.386.000*	-
- *Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd*	*62.812.755.320*	*1.421.700.000*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thịnh Thiên Phúc*	*56.100.413.285*	*228.673.705.000*
- *John Deere Asia (Singapore) Pte Ltd*	*33.794.188.266*	*30.190.938.524*
- *Công ty Cổ phần Thành Thành Nam*	*18.256.584.133*	*12.430.756.447*
- *Khác*	*8.304.874.179*	*102.313.060.710*
TỔNG CỘNG	**1.427.385.391.362**	**1.470.298.031.096**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	1.029.502.140.856	407.355.705.806
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Hàm Luông*	*559.635.621.600*	-
- *Công ty Cổ phần Agris Tây Ninh*	*333.000.000.000*	*372.500.000.000*
- *Khác*	*136.866.519.256*	*34.855.705.806*
Các bên liên quan *(TM số 33)*	109.711.710.236	158.168.983.837
TỔNG CỘNG	**1.139.213.851.092**	**565.524.689.643**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế TNDN	-	2.857.297.189	(5.549.577.801)	(2.692.280.612)
Thuế giá trị gia tăng	26.160.442.339	1.166.587.430.335	(1.192.747.872.674)	-
Thuế nhập khẩu	359.871.702	195.205.472.195	(195.175.403.456)	389.940.441
Thuế thu nhập cá nhân	172.078.170	26.283.659.277	(20.672.151.141)	5.783.586.306
TỔNG CỘNG	**26.692.392.211**	**1.390.933.858.996**	**(1.414.145.005.072)**	**3.481.246.135**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	45.178.426	-	9.027.949.640
Thuế TNDN	651.315.355	-	(651.315.355)	-
Thuế giá trị gia tăng	2.751.623.594	1.078.423.050.936	(1.074.222.757.264)	6.951.917.266
TỔNG CỘNG	**12.385.710.163**	**1.078.468.229.362**	**(1.074.874.072.619)**	**15.979.866.906**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay ngân hàng	141.191.658.901	113.537.403.374
Chi phí vận chuyển	38.445.547.949	36.434.574.795
Tiền thuê đất của nông trường	27.935.423.814	25.175.424.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.188.078.561	27.551.240.704
Khác	10.487.354.588	6.462.812.856
TỔNG CỘNG	**221.248.063.813**	**209.161.456.265**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các ngân hàng thương mại cho các giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ	2.288.794.414.960	1.022.733.600.000
Lãi vay phải trả	67.990.662.215	271.499.086.010
Cổ tức phải trả	19.879.973.945	54.615.554.184
Thu hộ	15.301.236.372	15.301.236.372
Ký quỹ, ký cược	4.450.882.821	2.988.357.811
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Khác	2.273.222.728	49.695.383.172
TỔNG CỘNG	**2.400.261.358.175**	**1.418.404.182.683**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.357.700.800.165*	*1.174.437.709.684*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*42.560.558.010*	*243.966.472.999*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*				*Số cuối năm*
		Tăng trong năm	*Giảm trong năm*	*Đánh giá lại*	*Phân loại đến hạn trả*	
Ngắn hạn	**8.515.499.482.802**	**20.283.933.280.074**	**(22,861,258,115,187)**	**9.139.510.000**	**3.483.658.424.152**	**9.430.972.581.841**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	6.932.756.278.350	18.867.009.497.677	(20,158,615,667,974)	9.139.510.000	-	5.650.289.618.053
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	916.100.000.000	915.000.000.000	(1,768,000,000,000)	-	(13.600.000.000)	49.500.000.000
Vay các bên khác *(TM số 24.2)*	-	-	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.3)*	679.221.929.573	-	(931.288.615.981)	-	2.482.456.120.909	2.230.389.434.501
Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn *(TM số 24.5)*	-	501.923.782.397	(3.353.831.232)	-	-	498.569.951.165
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.4)*	(15.949.712.178)	-	-	-	1.000.000.000.000	984.050.287.822
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.6)*	3.370.987.057	-	-	-	1.202.303.243	4.573.290.300
Dài hạn	**6.509.824.876.403**	**4.704.396.132.481**	**(1.799.192.556.335)**	**14.126.301.370**	**(3.483.658.424.152)**	**5.945.496.329.767**
Vay ngân hàng *(TM số 24.3)*	3.345.240.835.819	2.458.450.000.000	-	14.126.301.370	(2.482.456.120.909)	3.335.361.016.280
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	775.000.000.000	1.210.000.000.000	(1.565.000.000.000)	-	-	420.000.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.4)*	2.389.584.040.584	24.902.635.250	(220.650.576.628)	-	(1.000.000.000.000)	1.193.836.099.206
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn *(TM số 24.5)*	-	997.105.300.000	(8.452.500.000)	-	-	988.652.800.000
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.6)*	-	13.938.197.231	(5.089.479.707)	-	(1.202.303.243)	7.646.414.281
TỔNG CỘNG	**15.025.324.359.205**	**24.988.329.412.555**	**(24,660,450,671,522)**	**23.265.811.370**	**-**	**15.376.468.911.608**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.398.435.124.598	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu và cổ phiếu
NH First Commercial Bank - Chi nhánh ("CN") Hồ Chí Minh	1.054.313.999.739	Tháng 7 năm 2026	Hình thức 15% tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
NH TNHH MTV United Overseas bank Việt Nam	473.172.600.000	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Mizuho Bank – Chi nhánh Hà Nội	394.995.000.000	Tháng 7 năm 2026	Tín chấp
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	370.845.807.067	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu
NH HuaNan Commercial Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	260.083.512.000	Tháng 12 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH China Construction Bank Corporation – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	249.519.200.000	Tháng 10 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	199.323.052.000	Tháng 10 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	181.962.256.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	180.492.902.649	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH Đại chúng TMCP Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	174.939.888.000	Tháng 10 năm 2026	Tiền gửi và khoản phải thu
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	174.669.832.000	Tháng 10 năm 2026	Tín chấp

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	157.677.114.000	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH BNP Paribas - CN Hồ Chí Minh	156.815.680.000	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Tiền gửi và khoản phải thu
NH Thương mại Cổ phần Bản Việt	123.043.650.000	Tháng 11 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	70.000.000.000	Tháng 9 năm 2026	Tín chấp
NH Thương mại Cổ phần Phương Đông – CN Đắk Lắk	30.000.000.000	Tháng 10 năm 2026	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	**5.650.289.618.053**		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	*3.895.974.712.314*		
USD	*60.650.000*		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.2 *Vay bên khác*

Đối tượng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*				
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	13.600.000.000	-	Tháng 6 năm 2027	10	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
NH First Commercial Bank - Chi nhánh ("CN") Hồ Chí Minh	1.309.500.000.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 2 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, bảo lãnh
Ngân hàng ING - Chi nhánh ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm và khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	1.038.360.000.000	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, MMTB của Agris GL và Điện GL, Thư tín dụng
DEG – Deutsche Investitions – UND Entwicklungsgesells chaft MBH	648.950.000.000	Từ tháng 6 năm 2027 đến tháng 6 năm 2032	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu, cổ phiếu, bảo lãnh
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	492.518.000.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm
Responsibility Investments AG	393.251.301.370	Tháng 1 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Cổ phiếu
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Hồ Chí Minh	374.900.000.000	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 7 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	247.758.679.411	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Bất động sản, máy móc thiết bị, tiền gửi tiết kiệm, cổ phiếu

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	2.112.470.000	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 9 năm 2027	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**5.565.750.450.781**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.230.389.434.501*			
Vay dài hạn	*3.335.361.016.280*			
Nguyên tệ				
VND	*624.771.149.411*			
USD	*191.800.000*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm VND	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất* %/năm	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
Phát hành theo mệnh giá					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 6 năm 2028	4,4 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Cổ phiếu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tại lô đất tại tỉnh Tây Ninh
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Tháng 11 năm 2026	3,5 + Lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tín chấp
Chi phí phát hành	(22.113.612.972)				
	2.177.886.387.028				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*984.050.287.822*				
Trái phiếu dài hạn	*1.193.836.099.206*				

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu chuyển đổi

24.5.1 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 499.295.800.000 VND (tổng giá trị phát hành là 499.296.900.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Các văn bản đã ban hành liên quan đến gói trái phiếu bao gồm: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường niên độ 2024 - 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 1 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2025, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2025, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 230/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 7 năm 2025, Bản cáo bạch chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng, Thông báo số 274/2025/CV/TTCBH ngày 9 tháng 7 năm 2025 về việc thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng, Báo cáo số 358/2025/BC-SBT ngày 15 tháng 9 năm 2025 về việc Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng.

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*			*Số cuối năm*
		Phát hành thêm	*Đã chuyển thành cổ phiếu*	*Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu*	
Trái phiếu chuyển đổi	-	499.296.900.000	-	-	499.296.900.000
Chi phí phát hành		(726.948.835)	-	-	(726.948.835)
TỔNG CỘNG	-	**498.569.951.165**	-	-	**498.569.951.165**

Trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá phát hành là 499.296.900.000 VND:

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 4.992.969;
- Trái chủ: Nhà đầu tư cá nhân và Nhà đầu tư tổ chức;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền;
- Ngày phát hành: Ngày 12 tháng 9 năm 2025;
- Kỳ hạn: 1 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ hạn lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Cơ cấu nợ cho Tổ Chức Phát Hành;

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi này chưa xác định được số lượng cổ phiếu sẽ chuyển đổi tại thời điểm chuyển đổi nên được phân loại toàn bộ là nợ phải trả.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu chuyển đổi

24.5.2 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.971.053 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 997.104.200.000 VND (tổng giá trị phát hành là 997.105.300.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Các văn bản đã ban hành liên quan đến gói trái phiếu bao gồm: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường niên độ 2025 - 2026 số 64/2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2026, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 50/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 3 năm 2026.

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*			*Số cuối năm*
		Phát hành thêm	*Đã chuyển thành cổ phiếu*	*Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu*	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	997.105.300.000	-	-	997.105.300.000
Chi phí phát hành		(8.452.500.000)	-	-	(8.452.500.000)
TỔNG CỘNG	-	**988.652.800.000**	-	-	**988.652.800.000**

Trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá phát hành là 997.105.300.000 VND:

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 9.971.053;
- Trái chủ: Nhà đầu tư cá nhân và Nhà đầu tư tổ chức;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền;
- Ngày phát hành: Ngày 10 tháng 6 năm 2026;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ hạn lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Cơ cấu nợ cho Tổ Chức Phát Hành;

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi này chưa xác định được số lượng cổ phiếu sẽ chuyển đổi tại thời điểm chuyển đổi nên được phân loại toàn bộ là nợ phải trả.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.055.405.462	7.646.414.281	-	12.701.819.743
Lãi thuê tài chính	482.115.162	-	-	482.115.162
Nợ gốc	4.573.290.300	7.646.414.281	-	12.219.704.581
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.853.102.219	100.706.610	-	3.953.808.829
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	-	582.821.772
Nợ gốc	3.370.987.057	-	-	3.370.987.057

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*				
Năm trước						
Số đầu năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(TM số 25.2)*	740.440.450.000	-	-	-	(740.440.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	817.110.791.415	817.110.791.415
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(80.865.934.218)	(80.865.934.218)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	(77.800.800.001)	(77.800.800.001)
Số cuối năm	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Năm nay						
Số đầu năm	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 25.2)	513.024.530.000		-	-	(513.024.530.000)	-
Tăng vốn trong năm (TM số 25.2)	405.675.510.000	-	-	-	-	405.675.510.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	459.984.313.503	459.984.313.503
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(71.414.132.639)	(71.414.132.639)
Cổ tức ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	(58.403.888.220)	(58.403.888.220)
Số cuối năm	9.064.150.420.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	805.136.770.404	16.901.635.839.379

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng vốn trong năm (i)	405.675.510.000	740.440.450.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	513.024.530.000	-
Số cuối năm	**9.280.263.750.000**	**8.361.563.710.000**
Cổ tức công bố	***58.403.888.220***	***77.800.800.001***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (ii)	*58.403.888.220*	*77.800.800.001*
Cổ tức đã trả bằng tiền	***93.139.468.459***	***73.917.455.695***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*11.912.295*	*7.352.905*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*93.127.556.164*	*73.910.102.790*

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với tỉ lệ phát hành là 4,87% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phương án phát hành được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. HĐQT đã thông qua kết quả phương án phát hành nêu trên với ngày hoàn thành đợt phát hành là 20 tháng 10 năm 2025.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên độ 2024 – 2025 số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2024 – 2025 với tỉ lệ phát hành 6% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm Phương án phát hành được HĐQT thông qua. HĐQT đã thông qua kết quả phương án phát hành nêu trên với ngày hoàn thành đợt phát hành là 20 tháng 4 năm 2026.

(ii) Đây là phần cổ tức chi trả bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi được tính dựa vào tỷ lệ 12% giá trị phát hành một năm.

25.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi (*)*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	137.738.968	-	14,84	183.228.072	-	21,91
Legendary Venture Fund 1	146.503.698	-	15,79	138.311.036	-	16,54
Các cổ đông khác	622.172.376	21.611.333	69,37	493.005.930	21.611.333	61,55
TỔNG CỘNG	**906.415.042**	**21.611.333**	**100,00**	**814.545.038**	**21.611.333**	**100,00**

(*) Đây là cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty. Cổ phiếu này không có quyền biểu quyết, và được phân loại là vốn chủ sở hữu do Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	928.026.375	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*906.415.042*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*906.415.042*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**15.805.683.855.443**	**17.675.806.744.350**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*15.002.026.676.791*	*16.614.723.080.496*
Doanh thu bán mật đường	*388.261.984.408*	*395.702.434.074*
Doanh thu bán máy móc	*198.754.407.478*	*183.274.256.210*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*20.337.508.053*	*21.585.329.944*
Doanh thu bán điện	*2.610.026.592*	*8.623.112.315*
Doanh thu bán mía	*-*	*102.313.671.549*
Doanh thu khác	*193.693.252.121*	*349.584.859.762*
Các khoản giảm trừ	**(5.759.322.458)**	**(4.074.219.325)**
Hàng bán trả lại	*(2.046.013.347)*	*(1.778.017.644)*
Chiết khấu thương mại	*(3.713.309.111)*	*(2.296.201.681)*
Doanh thu thuần	**15.799.924.532.985**	**17.671.732.525.025**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*14.999.448.116.580*	*16.613.073.556.115*
Doanh thu bán mật đường	*388.261.984.408*	*395.702.434.074*
Doanh thu bán máy móc	*195.573.645.231*	*180.849.561.266*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*20.337.508.053*	*21.585.329.944*
Doanh thu bán điện	*2.610.026.592*	*8.623.112.315*
Doanh thu bán mía	*-*	*102.313.671.549*
Doanh thu khác	*193.693.252.121*	*349.584.859.762*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*13.855.325.015.763*	*16.111.445.992.517*
Doanh thu đối với các bên liên quan (TM số 33)	*1.944.599.517.222*	*1.560.286.532.508*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức	516.441.173.040	696.412.193.000
Lãi từ khoản ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp	499.464.041.294	447.290.288.191
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	170.925.629.034	841.658.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.167.244.304	124.463.707.405
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân	124.814.394.386	110.966.926.649
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	77.878.910.573	129.408.022.007
Lãi cho vay	39.790.289.453	37.736.038.912
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	27.500.000.000	40.299.802.140
Lãi trả chậm	10.044.941.341	-
TỔNG CỘNG	**1.604.026.623.425**	**1.587.418.636.304**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	13.835.455.376.641	15.322.305.044.060
Giá vốn bán mật đường	398.333.373.324	415.233.404.119
Giá vốn bán máy móc	158.749.245.387	146.844.392.472
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 15)*	17.155.028.133	15.284.122.924
Giá vốn bán điện	4.651.482.857	20.358.867.625
Giá vốn bán mía	-	92.543.184.100
Giá vốn khác	235.747.124.762	314.066.239.438
TỔNG CỘNG	**14.650.091.631.104**	**16.326.635.254.738**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.371.521.660.258	1.325.226.008.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	112.618.941.008	56.503.558.628
Chi phí phát hành trái phiếu	27.571.933.733	10.923.947.516
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	25.930.037.500	1.764.351.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư *(TM số 5 và 17)*	(141.250.000)	(23.314.915.501)
Khác	160.718.612.215	112.514.844.599
TỔNG CỘNG	**1.698.219.934.714**	**1.483.617.794.295**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**271.630.806.605**	**235.639.241.011**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.697.050.263	209.387.488.211
Chi phí nhân viên	16.956.397.077	16.483.728.021
Khấu hao và hao mòn	2.523.810.312	2.201.392.178
Chi phí khác	11.453.548.953	7.566.632.601
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**379.582.511.864**	**372.781.567.295**
Chi phí nhân viên	165.525.158.302	136.109.555.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.682.716.283	133.436.214.317
Khấu hao và hao mòn	5.379.728.187	22.104.544.335
Hoàn nhập dự phòng	(21.134.293.539)	(10.057.827.576)
Chi phí khác	93.129.202.631	91.189.081.092
TỔNG CỘNG	**651.213.318.469**	**608.420.808.306**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**61.080.470.181**	**27.135.612.641**
Thu nhập từ khoản hỗ trợ	17.276.393.253	-
Thu nhập từ khoản bồi thường	10.916.897.148	628.986.364
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	459.339.653	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	6.396.826.003
Khác	32.427.840.127	20.109.800.274
Chi phí khác	**2.071.444.485**	**37.058.214.371**
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	3.574.186.216
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	-	381.400.180
Khác	2.071.444.485	33.102.627.975
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**59.009.025.696**	**(9.922.601.730)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	14.108.452.714.825	15.379.237.747.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.087.930.640	676.128.323.099
Chi phí nhân viên	272.205.820.060	224.896.288.779
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.324.471.008	76.294.917.030
Hoàn nhập dự phòng	(21.134.293.539)	(10.057.827.576)
Chi phí khác	101.368.306.579	588.556.614.652
TỔNG CỘNG	**15.301.304.949.573**	**16.935.056.063.044**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.508.612.544	4.432.674.825
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	8.721.380.448
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.628.228)	289.855.572
TỔNG CỘNG	**3.450.984.316**	**13.443.910.845**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**463.435.297.819**	**830.554.702.260**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	68.697.928.486	126.805.344.864
Các điều chỉnh:		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	41.111.265.724	24.810.534.898
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	8.721.380.448
Chi phí không được trừ	2.430.024.714	449.049.663
Cổ tức miễn thuế	(108.788.234.608)	(147.342.399.028)
Chi phí thuế TNDN	**3.450.984.316**	**13.443.910.845**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.085.278.464	1.027.650.236	57.628.228	(289.855.572)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***7.401.118.464***	***7.343.490.236***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***57.628.228***	***(289.855.572)***

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan, bao gồm các công ty được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (gọi chung là "Tập đoàn"), có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các giao dịch trọng yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công) ("Công ty Phát triển Nông Nghiệp AgriS")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai) ("AgriS Gia Lai")	Công ty con trực tiếp
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Công ty con trực tiếp đến hết 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa)	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Công ty con gián tiếp đến hết 31 tháng 3 năm 2026
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("Công ty AgriS Ninh Hòa")	Công ty con gián tiếp

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan, bao gồm các công ty được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (gọi chung là "Tập đoàn"), có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các giao dịch trọng yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần điện AgriS Gia Lai (tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai)	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp
Viện nghiên cứu nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty CP Nông nghiệp Agris Gia Lai	Mua hàng hóa	1.819.798.979.200	1.339.549.275.000
	Trả gốc vay	1.130.000.000.000	1.723.600.000.000
	Thu nhập lãi vay	243.386.779.704	79.818.298.651
	Vay	145.000.000.000	2.141.500.000.000
	Chi phí lãi vay	60.959.870.436	52.758.846.260
	Cung cấp dịch vụ	4.924.682.477	4.028.030.125
	Doanh thu khác	76.200.000	-
	Mua dịch vụ	19.734.849	396.654.353
	Cổ tức	-	489.840.000.000
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Bán hàng hóa	1.467.533.964.156	1.234.366.136.311
	Trả gốc vay	1.215.000.000.000	2.509.000.000.000
	Vay	1.065.000.000.000	2.941.000.000.000
	Mua hàng hóa	838.217.924.296	1.041.863.059.598
	Thu nhập lãi vay	220.534.031.112	82.010.562.138
	Cung cấp dịch vụ	84.076.207.012	97.592.910.975
	Chi phí lãi vay	13.122.361.643	81.214.684.929
	Doanh thu khác	2.769.462.634	-
	Thu nhập khác	974.934.178	231.978.753
	Mua dịch vụ	2.208.400.678	12.516.431.510
	Bán máy móc	599.230.700	8.805.256.615
	Mua nguyên vật liệu	-	71.936.354.432
	Hợp tác kinh doanh	-	39.079.462.140
	Mua công cụ, dụng cụ	-	167.676.794
Công ty CP Phát triển nông nghiệp Agris	Mua hàng hóa	1.160.027.400.946	630.932.700
	Vay	868.000.000.000	-
	Trả gốc vay	868.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	434.500.000.000	757.000.000.000
	Cho vay	401.000.000.000	510.500.000.000
	Thu nhập lãi vay	99.119.718.997	5.198.997.263
	Chi phí lãi vay	28.302.610.215	-
	Mua phân bón	23.731.042.516	162.550.308.950
	Bán phân bón	22.599.886.200	-
	Doanh thu khác	11.712.323.414	-
	Cung cấp dịch vụ	7.544.457.360	2.885.260.000
	Mua dịch vụ	3.007.652.860	6.320.000.000
	Bán máy móc	784.907.800	-
	Bán hàng hóa	391.769.164	6.007.166.942
	Thu nhập khác	4.000.000	190.800.926
	Mua tài sản cố định	-	8.637.861.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Agris Ninh Hòa	Mua hàng hóa	538.676.161.800	622.623.945.000
	Cho vay	407.000.000.000	1.950.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	189.000.000.000	1.950.000.000.000
	Bán hàng hóa	48.494.833.200	362.622.065
	Thu nhập lãi vay	29.374.424.089	49.614.161.455
	Cung cấp dịch vụ	7.027.661.289	7.563.741.624
	Chi phí lãi vay	1.911.709.355	49.142.912.967
	Doanh thu khác	176.512.640	-
	Bán máy móc	36.721.000	-
	Thu nhập khác	6.481.481	-
	Bán công cụ, dụng cụ	-	373.359.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Mua hàng hóa	304.255.240.000	338.027.630.000
	Thu nhập lãi vay	3.502.892.258	6.543.210.332
	Cung cấp dịch vụ	45.993.347	36.566.870
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	188.796.496.200	152.200.500.000
	Thu nhập lãi vay	4.775.621.995	11.251.775.853
	Mua dịch vụ	-	16.800.000.000
	Thu nhập khác	-	30.000.000
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	Trả gốc vay	115.000.000.000	165.500.000.000
	Mua hàng hóa	53.447.400.000	225.282.425.000
	Vay	23.500.000.000	258.000.000.000
	Chi phí lãi vay	6.416.410.960	14.138.002.739
	Thu nhập lãi vay	5.409.101.339	11.287.493.438
	Cung cấp dịch vụ	3.156.738.851	2.110.766.276
Công ty CP Phát triển sản xuất Agris	Cho vay	70.500.000.000	140.000.000.000
	Mua dịch vụ	19.181.775.000	-
	Thu nhập lãi vay	2.798.630.138	8.702.553.424
	Cung cấp dịch vụ	902.273.127	-
	Thu nhập khác	81.932.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	-	403.200.000.000
	Cổ tức	-	196.000.000.000
Công ty CP Global Mind Business	Bán máy móc	58.385.610.130	-
	Mua hàng hóa	377.647.915	-
	Mua dịch vụ	339.277.345	-
	Cung cấp dịch vụ	155.000.000	-
	Thu nhập lãi vay	36.484.791	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty CP Đầu tư Growfin	Cho vay	50.700.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	50.700.000.000	-
	Thu nhập lãi vay	12.501.370	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	40.316.978.165	28.158.432.120
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Cho vay	26.600.000.000	12.300.000.000
	Thu nhập lãi vay	3.063.145.205	305.095.890
	Mua dịch vụ	480.017.419	-
	Cung cấp dịch vụ	257.801.869	321.842.010
	Bán hàng hóa	35.979.400	-
	Doanh thu khác	2.116.667	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Thu hồi khoản cho vay	23.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.759.745.754	8.201.600.005
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bán máy móc	11.266.492.700	7.972.676.440
	Doanh thu khác	6.450.524.847	-
	Cung cấp dịch vụ	5.832.246.226	10.320.182.481
	Bán nguyên vật liệu	-	5.779.641.044
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	6.676.985.000	6.038.943.339
	Doanh thu khác	592.400.000	-
	Thu nhập khác	300.000.000	-
	Mua dịch vụ	180.830.000	70.181.818
	Mua công cụ, dụng cụ	-	1.336.776.377
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Vay	6.500.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.500.000.000	500.000.000
	Cho vay	1.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	294.904.111	23.736.986
	Thu nhập lãi vay	42.136.986	-
	Trả gốc vay	-	1.300.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Thu hồi khoản cho vay	6.500.000.000	-
	Thu nhập lãi vay	906.410.960	871.452.058
	Cho vay	-	14.000.000.000
	Trả gốc vay	-	2.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	35.506.849

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Thành Công	Vay	6.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	2.000.000.000	500.000.000
	Cho vay	1.500.000.000	-
	Chi phí lãi vay	272.219.180	24.328.766
	Thu nhập lãi vay	49.205.480	-
	Trả gốc vay	-	900.000.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Vay	6.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	2.000.000.000	500.000.000
	Cho vay	1.500.000.000	-
	Chi phí lãi vay	269.260.276	20.361.642
	Thu nhập lãi vay	53.369.864	-
	Trả gốc vay	-	1.200.000.000
Công ty đường Nước Trong	Vay	5.000.000.000	-
	Lãi đi vay	657.172.602	688.000.000
	Thu nhập khác	273.833.712	195.640.958
	Cung cấp dịch vụ	454.186.076	17.420.656
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Trả gốc vay	5.000.000.000	29.500.000.000
	Mua hàng hóa	589.527.500	-
	Cung cấp dịch vụ	256.006.579	594.143.954
	Mua dịch vụ	95.000.000	33.000.000
	Chi phí lãi vay	23.013.699	1.850.630.137
	Bán hàng hóa	15.744.445	-
	Mua tài sản cố định	-	1.869.722.800
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	-
	Mua hàng hóa	1.774.761.928	-
	Cung cấp dịch vụ	810.287.455	1.534.408.339
	Thu nhập lãi vay	122.054.795	240.000.001
	Mua dịch vụ	72.372.727	3.716.525.010
	Thu nhập khác	60.000.000	243.900.000
	Bán máy móc	33.730.000	173.486.525
	Bán hàng hóa	19.762.680	-
	Doanh thu khác	554.167	12.505.148
	Mua nguyên vật liệu	-	11.179.894.648
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.220.000.000	6.561.110.000
	Mua nguyên vật liệu	42.570.000	148.640.250
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Mua dịch vụ	1.209.493.893	990.672.665

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	272.727.272	272.727.272
	Doanh thu khác	1.124.444	-
	Mua dịch vụ	-	431.875.950
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	37.691.055	44.125.887
Công ty TNHH TSU Australia	Mua dịch vụ	29.621.724	-
Công ty TNHH Hải Vi	Cung cấp dịch vụ	23.995.090	43.280.395
	Mua nguyên vật liệu	-	18.411.542.810
	Bán phân bón	-	4.531.369.000
Công ty CP Điện AgriS Gia Lai	Cung cấp dịch vụ	18.415.729	42.831.851
Công ty CP Bò giống Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	15.347.760	28.280.364
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công	Bán máy móc	15.107.000	-
	Cung cấp dịch vụ	12.037.038	-
Công ty CP ĐT Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội	Bán máy móc	4.368.800	-
	Bán hàng hóa	-	38.600.000
Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Thu nhập khác	2.875.000	-
	Bán hàng hóa	1.022.222	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	4.620.000.000	4.360.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	1.800.000.000	1.200.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	3.000.000.000	2.000.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	2.940.000.000	2.560.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	2.160.000.000	1.920.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên (đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024)	-	600.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập (đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024)	-	380.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên(đến hết ngày 18 tháng 8 năm 2024)	-	150.000.000
TỔNG CỘNG		**14.520.000.000**	**13.170.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	5.186.642.564	4.377.000.769
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 29 tháng 7 năm 2024)	-	250.770.000
Các thành viên quản lý khác		22.841.264.357	7.123.969.376
TỔNG CỘNG		**28.027.906.921**	**11.751.740.145**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hang về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	1.117.917.766.069	552.822.891.873
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	499.296.709.843	464.965.179.970
Công ty CP Global Mind Business	70.659.777.502	-
Công ty Agris Ninh Hòa	39.860.981.459	20.273.042.341
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Agris	36.444.016.000	5.537.086.598
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	9.094.890.640	5.622.477.904
Công ty CP Nông nghiệp Agris Gia Lai	5.508.613.757	12.373.199.688
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	5.195.174.379	3.111.707.179
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	2.348.472.000	1.255.215.000
Công ty TNHH Hải Vi	1.639.788.228	1.613.393.629
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	953.500.000	67.886.080.000
Bên liên quan khác	3.387.473.975	2.586.611.906
TỔNG CỘNG	**1.792.307.163.852**	**1.138.046.886.088**
Phải thu dài hạn của khách hàng về bán hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	167.329.781.248	172.655.324.321

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua nguyên liệu và hàng hóa (*)		
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Agris	728.464.474.764	39.730.000
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	524.602.687.121	938.631.187.430
Công ty Agris Ninh Hòa	215.275.981.827	481.941.332.787
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	28.757.750.000	47.758.950.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Bao bì xanh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Phát triển Sản xuất Agris	10.312.526.400	-
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	7.526.047.000	8.926.047.000
Công ty CP Global Mind Business	2.701.978.687	-
Công ty TNHH Hải Vi	758.901.850	9.262.887.150
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	-	2.286.807.501
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	532.371.212
Bên liên quan khác	261.270.000	360.848.000
TỔNG CỘNG	**1.568.661.617.649**	**1.539.740.161.080**
Trả trước cho người bán dài hạn về mua hàng hóa (*)		
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Agris	492.075.255.236	-
Công ty CP Nông nghiệp Agris Gia Lai	310.591.518.240	824.467.647.000
	802.666.773.476	**824.467.647.000**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan với lãi suất áp dụng.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris	Thu chi hộ	486.833.054.242	-
	Lãi cho vay và ứng trước	99.704.112.609	10.775.645.669
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Lãi cho vay và ứng trước	99.522.874.306	86.488.843.194
Công ty Agris Ninh Hòa	Lãi cho vay và ứng trước	80.147.265.284	50.772.841.195
Công ty Cổ phần nông nghiệp Agris Gia Lai	Lãi ứng trước tiền hàng	19.091.770.344	10.900.653.503
	Cổ tức được nhận	-	195.936.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Agris	Lãi cho vay	12.330.290.411	9.531.660.273
	Cổ tức được nhận	3.000.000.000	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi ứng trước tiền hàng	6.869.737.832	27.219.408.996
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Lãi ứng trước tiền hàng	5.070.914.027	5.070.914.027
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Lãi cho vay	3.368.241.095	-
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Lãi cho vay	1.777.863.018	-
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Lãi ứng trước tiền hàng	664.951.179	6.543.210.332
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Lãi ứng trước tiền hàng	386.567.488	11.312.150.972

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Lãi cho vay	-	2.327.506.847
Công ty Cổ phần Đường ước trong	Lãi cho vay	-	135.616.440
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Lãi cho vay	-	23.042.024.665
Bên liên quan khác	Lãi cho vay, ứng trước tiền hàng	-	1.213.917.808
	Thu chi hộ	-	54.578.000
TỔNG CỘNG		**818.767.641.835**	**637.324.971.921**
Phải thu dài hạn khác về hợp tác kinh doanh			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa		566.579.462.140	539.079.462.140
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công		-	1.220.340.000
TỔNG CỘNG		**566.579.462.140**	**540.299.802.140**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)			
Công ty Agris Ninh Hòa		218.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Agris		77.500.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long		38.900.000.000	12.300.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công		7.500.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa		-	102.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris		-	20.500.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công		-	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh		-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Thành Công		-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công		-	500.000.000
TỔNG CỘNG		**341.900.000.000**	**160.820.000.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (**)	-	13.000.000.000

(**) Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Phải trả người bán ngắn hạn về mua nguyên liệu và hàng hóa		
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	359.501.439.585	445.521.373.498
Công ty CP nông nghiệp Agris Gia Lai	298.720.789.721	162.126.221.348
Công ty Agris Ninh Hòa	121.600.088.803	62.117.695.153
Công ty CP Phát triển Sản xuất Agris	20.714.400.000	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Agris	15.571.905.807	72.190.212.663
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	5.276.298.158	-
Công ty CP Bao bì xanh	4.768.210.493	-
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	2.977.978.001	122.434.042.501
Công ty TNHH Hải Vi	609.543.842	5.954.381.532
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	230.250.650	1.935.651.260
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	304.264.999	304.264.999
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	11.232.000	-
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	-	1.869.722.800
Nuoc Trong Sugar JSC	-	5.110.600
TỔNG CỘNG	**830.286.402.059**	**874.458.676.354**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP phát triển nông nghiệp Agris	80.515.837.800	46.737.337.800
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	15.758.399.127	15.724.996.887
Công ty CP nông nghiệp Agris Gia Lai	12.105.605.889	-
Công ty Agris Ninh Hòa	1.306.649.150	95.706.649.150
Công ty CP Global Mind Business	25.218.270	-
TỔNG CỘNG	**109.711.710.236**	**158.168.983.837**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	31.000.000.000	122.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Thành Công	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	6.000.000.000	-
Công ty CP Đường nước trong	-	8.600.000.000
Công ty CP nông nghiệp Agris Gia Lai	-	780.000.000.000
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**49.500.000.000**	**916.100.000.000**
Vay dài hạn (*)		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	350.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp Agris Gia Lai	70.000.000.000	275.000.000.000
TỔNG CỘNG	**420.000.000.000**	**775.000.000.000**

(*) Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris	Lãi đi vay	24.480.404.110	354.349.316
	Lãi ứng trước tiền hàng	5.276.234.483	961.643.836
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Agris Gia Lai	Lãi đi vay	5.433.041.096	29.971.397.260
	Lãi chậm trả	221.985.088	642.221.604
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Thuê đất	5.023.047.316	5.023.047.316
	Lãi đi vay	1.280.958.903	111.263.146.760
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	22.675.975.307
Các bên liên quan khác	Lãi đi vay	844.887.014	73.074.691.600
TỔNG CỘNG		**42.560.558.010**	**243.966.472.999**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Thuê đất	25.175.424.536	25.175.424.536
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Mua dịch vụ	211.400.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris	Phí tư vấn dịch vụ	-	6.320.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	1.519.507.645
TỔNG CỘNG		**25.386.824.536**	**33.014.932.181**

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	240.513.003.540	209.483.913.392
Từ 1 - 5 năm	146.354.633.155	38.407.304.521
Trên 5 năm	254.853.558.063	262.543.897.255
TỔNG CỘNG	**641.721.194.758**	**510.435.115.168**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa giữ hộ		
- Mật rỉ (tấn)	2.943.300	5.380,00
- Đường hàng hóa (tấn)	-	12.460,00
Ngoại tệ		
- USD	5.023.573	4.097.132

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2026